

## ĐA DẠNG SINH HỌC VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

**HOÀNG THỊ THANH NHÀN**

*Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường*

**HỒ THANH HẢI, LÊ XUÂN CẢNH**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,*

*Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Vườn Quốc gia (VQG) Xuân Thủy nằm ở phía Đông Nam huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, tại cửa Ba Lạt của sông Hồng, tọa độ từ 20°10' đến 20°15' vĩ độ Bắc và từ 106°20' đến 106°32' kinh độ Đông, được công nhận là Khu Ramsar<sup>1</sup> đầu tiên của Việt Nam từ năm 1989. Toàn bộ vùng đệm và vùng lõi của Vườn nằm trên địa phận các xã Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân và Giao Hải. Tổng diện tích VQG Xuân Thủy là 15.100ha (với 7.100ha vùng lõi và 8.000ha vùng đệm), trong đó 12.000ha thuộc Khu Ramsar.

Cho đến nay, đã có nhiều tổ chức, nhà khoa học quan tâm nghiên cứu về hiện trạng đa dạng sinh học VQG Xuân Thủy. Trong bài báo này, chúng tôi đề cập tới hiện trạng đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Xuân Thủy ở mức độ đa dạng hệ sinh thái và thành phần loài sinh vật, được thống kê từ các báo cáo khoa học từ trước tới nay, đặc biệt cập nhật dẫn liệu của chuyến điều tra bổ sung mới đây tại Vườn Quốc gia Xuân Thủy vào tháng 12 năm 2012 trong khuôn khổ dự án JICA “Xây dựng Khung cơ sở dữ liệu Đa dạng sinh học quốc gia” do Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thực hiện.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp được sử dụng bao gồm: Hồi cứu và phân tích các dẫn liệu đa dạng sinh học trong các công trình nghiên cứu trước đây, phương pháp điều tra hiện trường, phương pháp chuyên gia và hội thảo khoa học.

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Xuân Thủy

##### 1.1. Đa dạng các kiểu hệ sinh thái

Vườn Quốc gia Xuân Thủy là vùng đất ngập nước cửa sông ven biển tiêu biểu với địa hình tự nhiên được kiến tạo theo quy luật bồi tụ và xói lở của vùng cửa sông châu thổ Bắc Bộ. Các bãi bồi lớn xen kẽ với các dòng sông được thành tạo trong quá trình phát triển tự nhiên vùng cửa Ba Lạt tạo nên những cảnh quan đặc sắc của khu vực. Các bãi triều lầy vùng cửa sông là nơi sinh trưởng của rừng ngập mặn (RNM), nó cũng là bãi đậu, kiếm ăn của các loài chim di trú, các gò đất cao ở mép ngoài Cồn Lu là dải rừng phi lao chắn sóng, đồng thời là nơi cư trú của nhiều loài chim bản địa.

Do nằm trong vùng cửa Ba Lạt-cửa sông châu thổ rộng lớn nhất Bắc Bộ, VQG Xuân Thủy có nhiều kiểu hệ sinh thái (HST) với các đặc trưng khác nhau về điều kiện tự nhiên, nơi cư trú

---

<sup>1</sup>Khu Ramsar: Khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế được công nhận bởi Ban Thư ký Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

và quần xã sinh vật: Bãi triều lầy có rừng ngập mặn; bãi triều không có rừng ngập mặn; các cồn cát chắn ngoài cửa sông; đầm nuôi tôm; sông nhánh; lạch triều; dải cát mép ngoài Cồn Lu; vùng nước ven bờ Cồn Lu; vùng nước cửa sông Ba Lạt; hệ sinh thái nông nghiệp. Trong các kiểu HST này, bãi triều có rừng ngập mặn, bãi triều không có rừng ngập mặn, đầm nuôi tôm và cồn cát vùng cửa sông là những sinh cảnh thường có những biến động lớn bởi các quá trình phát triển tự nhiên và do hoạt động của con người.

Mỗi kiểu hệ sinh thái ở VQG Xuân Thủy như trên, bên cạnh các chức năng chứa đựng các thành phần ĐDSH, còn có các dịch vụ hệ sinh thái ích lợi cho đời sống con người ở các góc độ bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển đường bờ, nuôi dưỡng các loài thủy sản có giá trị kinh tế, đồng thời là nơi cung cấp nguồn lợi sinh vật hàng ngày cho cộng đồng dân cư. Ngoài ra, với sinh cảnh RNM, bãi triều có nhiều loài chim di trú nên VQG Xuân Thủy còn là nơi lý tưởng cho các hoạt động du lịch sinh thái: Quan sát chim di cư, quan sát đời sống sinh vật trong HST RNM, bãi triều... Sự phong phú, đa dạng về văn hóa và những tập quán lâu đời trong đời sống của cư dân các xã vùng đệm của VQG cũng là điều kiện thuận lợi làm tăng thêm giá trị tinh thần của các cảnh quan ở VQG Xuân Thủy.

## **1.2. Đa dạng thành phần loài sinh vật**

### **a. Hệ thực vật trên cạn**

Đã ghi nhận tại khu vực nghiên cứu ở VQG Xuân Thủy có sự phân bố của 115 loài thực vật bậc cao có mạch, bao gồm các loài cây ngập mặn chủ yếu và các loài tham gia vào rừng ngập mặn, các loài từ nội địa di cư đến và thích nghi được với điều kiện tại VQG Xuân Thủy thuộc 101 chi, 41 họ. Trong đó, ngành Dương xỉ-Polypodiophyta có 7 loài, thuộc 7 chi, 5 họ; lớp Hai lá mầm-Dicotyledones có 80 loài, thuộc 70 chi, 30 họ; lớp Một lá mầm-Monocotyledones có 28 loài thuộc 24 chi, 6 họ thực vật. Số lượng loài thực vật ghi nhận ở khu vực VQG Xuân Thủy trong báo cáo này thấp hơn so với dẫn liệu của Phan Nguyên Hồng và cộng sự (2007) (192 loài thuộc 145 chi của 60 họ thực vật có mạch) bởi không bao gồm các loài cây thuộc hệ sinh thái nông nghiệp hoặc khu dân cư trong 5 xã vùng đệm ở trong đề quốc gia. Tại VQG Xuân Thủy, có 07 loài thực vật trực tiếp tham gia vào rừng ngập mặn đó là Sứ-*Aegiceras corniculata*, Bần chua-*Sonneratia caseolaris*, Trang-*Kandelia obovata*, Đước-*Rhizophora stylosa*, Ô rô-*Acanthus illicifolius*, Ô rô-*Acanthus ebracteatus*, Dây cóc kèn-*Derris trifoliata*.

### **b. Thực vật nổi**

Theo Phan Nguyên Hồng và cộng sự (2007), tại cửa Bà Lạt và ven biển Giao Thủy đã thống kê được 112 loài thuộc 43 chi, 20 họ của 5 ngành tảo: Tảo Mắt (Euglenophyta), tảo Lục (Chlorophyta), tảo Giáp (Pyrrophyta), vi khuẩn Lam (Cyanobacteria) và tảo Silic (Bacillariophyta), trong đó tảo Silic bao luôn chiếm ưu thế cả về số lượng họ, chi và loài.

### **c. Động vật nổi**

Theo Phan Nguyên Hồng và cộng sự (2007), đã xác định được 55 loài thuộc 40 giống: Giáp xác (Copepoda, Cladocera và Amphipoda) 45 loài, chiếm 81,8% tổng số loài; Crystoflagellata 1 loài, Polychaeta 1 loài, Mollusca 5 loài (chiếm 9,1%) và các đại diện khác (2 loài, chiếm 3,6%).

### **d. Động vật đáy**

Tổng hợp các công trình nghiên cứu từ trước đến nay và kết quả của chuyên khảo sát vừa qua (tháng 12 năm 2012), đã thống kê được 350 loài động vật đáy thuộc 6 ngành (Annelida, Arthropoda, Brachiopoda, Cnidaria, Mollusca, Sipuncula), 11 lớp, 38 bộ, 106 họ, 206 giống. Hầu hết các loài động vật không xương sống đáy cỡ lớn ở khu vực là những loài nhiệt đới phân bố rộng ở ven biển phía Tây Thái Bình Dương.

So sánh thành phần động vật đáy thu được về bậc loài, bậc giống và bậc họ thì ngành Chân khớp (Arthropoda) có số lượng phong phú nhất (với 153 loài, 84 giống, 38 họ được ghi nhận trong khu vực nghiên cứu), tiếp đến là ngành Thân mềm (Mollusca) (147 loài, 81 giống, 42 họ), các ngành Tay cuộn (Brachiopoda), ngành Cnidaria và ngành Sá sùng (Sipuncula) chỉ có một loài duy nhất. Họ Cua bơi (Portunidae) có nhiều loài có giá trị kinh tế: Cua bùn (*Scylla serrata*), ghe (*Portunus spp.*). Trong thành phần động vật đáy, loài Ngao bên tre (*Meretrix lyrata*) được di giống từ miền Nam ra từ năm 1998, hiện đang được nuôi rộng rãi ở vùng bãi triều với sản lượng cao trên 14.000 tấn trong năm 2011.

#### d. Côn trùng

Trên cơ sở phân tích các vật mẫu nghiên cứu thu được từ chuyên điều tra tháng 12/2012, bước đầu đã xác định tổng số 245 loài và dạng loài côn trùng thuộc 13 bộ, 81 họ cho VQG Xuân Thủy. Trong đó, nhiều nhất là bộ Cánh vảy Lepidoptera có 89 loài, chiếm 36,32%; tiếp đến là bộ Cánh cứng Coleoptera: 58 loài, chiếm 23,67%; bộ Hai cánh Diptera: 23 loài, chiếm 9,39%; bộ Cánh khác Heteroptera: 21 loài, chiếm 8,57%; bộ Cánh màng Hymenoptera: 18 loài, chiếm 7,35%; bộ Cánh thẳng Orthoptera: 17 loài, chiếm 6,94%; và ít nhất là các bộ Gián (Blatodea), Cánh gân (Neuroptera), Cánh da (Dermaptera), Cánh tơ (Thysanoptera), mỗi bộ chỉ ghi nhận được 1 loài, chiếm 0,41%.

#### e. Cá

Trên cơ sở phân tích, tổng hợp các dẫn liệu đã có từ trước tới nay, đã ghi nhận tổng số 122 loài cá thuộc 13 bộ, 46 họ đã thấy ở vùng nước thuộc khu vực VQG Xuân Thủy. Trong đợt khảo sát tháng 12/2012 đã xác định được 82 loài cá. Số loài cá ghi nhận như trên là phù hợp với các dẫn liệu khảo sát cá ở ven biển huyện Giao Thủy của Dương Ngọc Cường & Trần Minh Khoa (2003), ghi nhận 107 loài.

Phân tích cấu trúc khu hệ cá ở VQG Xuân Thủy cho thấy bộ cá Vược (Perciformes) có nhiều loài nhất-68 loài, chiếm 55,74% tổng số loài. Tiếp đến là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 17 loài (13,93%). Trong số 122 loài cá đã biết, có 3 loài cá được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ Việt Nam (2007) gồm: Cá Bống bớp (*Bostrychus sinensis*), xếp hạng CR (cực kỳ nguy cấp), cá Mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*)-EN (nguy cấp) và cá Mòi cờ chấm (*Konosirus punctatus*)- VU (sắp nguy cấp).

#### g. Bò sát-ếch nhái

Lê Nguyên Ngật và Trần Giang Hoàn (2004) đã điều tra ở khu vực VQG Xuân Thủy và các xã vùng đệm, đã ghi nhận được 37 loài, gồm 13 loài ếch nhái (chiếm 15,85% số loài ở Việt Nam), thuộc 8 giống, 4 họ, 1 bộ và 24 loài bò sát (9,3% số loài ở Việt Nam) trong đó, có một số loài quý, hiếm.

Trong đợt khảo sát tháng 12/2012 ở khu vực ngoài đê thuộc VQG Xuân Thủy, đã quan sát thấy 26 loài bò sát-ếch nhái (9 loài ếch nhái thuộc 5 họ, 1 bộ và 17 loài bò sát thuộc 8 họ, 2 bộ). Trong đó, có 6 loài quý, hiếm và có giá trị bảo tồn (chiếm 23% tổng số loài): 4 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (2006), 1 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012) ở bậc nguy cấp (EN) là loài Vích.

#### h. Chim

Vườn Quốc gia Xuân Thủy là nơi dừng chân và trú đông quan trọng của các loài chim nước di cư. Qua điều tra khảo sát thực địa và kế thừa kết quả các công trình nghiên cứu về chim ở VQG Xuân Thủy, đã thống kê được 220 loài chim thuộc 41 họ của 11 bộ. Riêng trong đợt khảo sát tháng 12/2012, đã bổ sung 1 loài cho danh sách chim của VQG Xuân Thủy so với các dẫn liệu trước đây là Diều trắng (*Elanus caeruleus*). Trong số 220 loài chim ghi nhận được ở VQG Xuân Thủy, có 14 loài ưu tiên bảo tồn, chiếm 6,36% tổng số loài.

Bảng 1

**Diễn biến số lượng cá thể loài Cò thìa hàng năm thấy được ở VQG Xuân Thủy (con)**

Năm	Số lượng	Năm	Số lượng	Năm	Số lượng
1994	25	2000	42	2006	74
1995	23	2001	47	2007	45
1996	104	2002	51	2008	49
1997	70	2003	65	2009	63
1998	59	2004	15	2012	45
1999	31	2005	56		

Hai loài hiếm gặp là Cò mỏ thìa (*Platalea minor*) và Mòng bể mỏ ngắn (*Larus saundersi*) được coi là đỉnh của chuỗi dinh dưỡng đã luôn có mặt ở VQG Xuân Thủy vào mùa di cư. Có thời điểm loài Cò thìa tại đây đã chiếm tới 20% số cá thể còn lại của thế giới. Trong số 220 loài chim, có tới 150 loài di cư và gần 50 loài chim nước. Những loài chim nước và chim di cư có số lượng cá thể đồng nhất-vào mùa di trú có thể gặp 30 đến 40 nghìn cá thể. Đáng chú ý trong thời gian điều tra này, đã ghi nhận được khoảng 45 cá thể của loài Cò thìa ở VQG Xuân Thủy.

Bảng 2

**Đa dạng thành phần loài sinh vật đã biết ở VQG Xuân Thủy**

Nhóm sinh vật	Số loài đã biết	Số loài đã xác định được trong đợt khảo sát tháng 12/2012
1. Thực vật nổi	122	-
2. Rong	1	-
3. Cỏ biển	2	-
4. Thực vật bậc cao	115	83
- Thực vật ngập mặn	14	14
5. Động vật không xương sống	461	
- Động vật nổi	67	-
- Giun tròn tự do	44	-
- Động vật KXS cỡ lớn ở đáy	350	110
6. Cá	122	82
7. Côn trùng	330	245
8.Ếch-nhái	9	8
9. Bò sát	23	9
- Bò sát biển (rắn biển, rùa biển)	7	-
10. Chim	220	72
11. Thú	9	-
- Thú biển	1	-
<b>Tổng số</b>	<b>1.514</b>	<b>499</b>

Theo các kết quả quan trắc, diễn biến số lượng cá thể loài Cò thìa ở VQG Xuân Thủy vào mùa di cư từ năm 1994 tới 2012 được trình bày ở bảng 1. Qua đó, thấy số lượng cá thể của loài Cò thìa xuất hiện hàng năm ở VQG Xuân Thủy có dao động khác nhau. Tuy nhiên, chưa thấy được quy luật hoặc xu thế biến động này.

*i. Thú*

Phan Nguyên Hồng và Hoàng Thị Sản (1993) liệt kê được 17 loài thú ở Vườn Quốc gia Xuân Thủy. Một số thú ăn thịt cỡ nhỏ tồn tại nhưng không phát triển, ví dụ: Các loài thuộc họ Chồn (Mustelidae) (Rái cá thường (*Lutra lutra*) và Rái cá vuốt bé (*Aonyx cinera*), họ Cầy (Viverridae), họ Mèo (Felidae). Một loài thuộc họ Cá voi (Cetaceae) thu được mẫu vào mùa thu năm 1995 nhưng chưa xác định được tên.

**2. Các áp lực tác động tới ĐDSH ở VQG Xuân Thủy**

Bảng 3

**Dự báo biến động tới ĐDSH ở VQG Xuân Thủy bởi các tác động của con người**

Các hoạt động	Dự báo biến động tới ĐDSH		
	Môi trường	Hệ sinh thái	Loài bảo tồn
Phát triển đầm nuôi tôm ở vùng lõi VQG (khu vực có RNM)	Nguồn gây ô nhiễm hữu cơ tới môi trường nước và đất	Mất thảm rừng ngập mặn lâu năm. Phân mảnh HST RNM và biến đổi diện mạo, sinh cảnh sống	Mất/giảm chất lượng nơi cư trú của các loài sống trong RNM Thay đổi cấu trúc thành phần loài
Phát triển nuôi Ngao bển tre (loài di nhập từ Nam Bộ) ở bãi triều lầy không có RNM	Làm thay đổi tính chất cơ lý nền đáy bãi triều bồi tự nhiên	Biến đổi tính chất tự nhiên và biến đổi cấu trúc loài động vật đáy của bãi triều lầy không có RNM	Mất nơi cư trú và giảm số lượng các loài ngao bản địa: Ngao dầu ( <i>M. meretrix</i> )...
Trồng mới RNM	Tác động tích cực tới môi trường sống vùng cửa sông, ven biển	Phát triển kiểu HST bãi triều có RNM	Mất nơi cư trú và bãi đậu kiếm mồi của các loài chim di trú (Cò thìa...). Giảm số lượng quần thể các loài chim di trú quý, hiếm (Cò thìa...).
Xây dựng và phát triển đường giao thông và cơ sở hạ tầng khác	Làm thay đổi chế độ lưu thông nước và môi trường nước, trầm tích	Phân mảnh HST RNM và biến đổi diện mạo, sinh cảnh sống	Mất/giảm chất lượng nơi cư trú của các loài sống trong RNM Thay đổi cấu trúc thành phần loài
Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt con giống các loài có giá trị kinh tế	Xáo trộn môi trường	Hệ sinh thái và nơi cư trú các loài sinh vật bị xáo trộn	Giảm số lượng các loài quý, hiếm, có giá trị kinh tế Giảm kích thước cá thể do bị tận thu liên tục

Vườn Quốc gia Xuân Thủy hiện đang bị tác động bởi một số áp lực: i) Các hoạt động sử dụng đất, mặt nước kém bền vững bao gồm khai hoang lấn biển để mở rộng đất canh tác và giã

dân, phá rừng ngập mặn để làm đầm nuôi tôm, tận dụng tối đa các bãi triều để nuôi ngao, phát triển cơ sở hạ tầng trong Vườn Quốc gia; ii) Khai thác trái phép và quá mức nguồn lợi sinh vật, bao gồm bẫy chim, đánh bắt thủy sản thường xuyên trong các sông, kênh rạch ở vùng lõi; iii) Chất lượng môi trường nước bị ô nhiễm do các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, khu dân cư và từ các đầm nuôi tôm; iv) Du nhập các loài ngoại lai thiếu kiểm soát và chưa đánh giá được đầy đủ tác động, ảnh hưởng của chúng tới hệ sinh thái; v) Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và nhiễm mặn sâu dần vào nội địa.

Bên cạnh đó, một nguyên nhân quan trọng gây thêm sức ép về bảo tồn và quản lý đất ngập nước trong khu vực đó là áp lực dân số: Sự tăng trưởng dân số trong khu vực có tỷ lệ là 1,7% mỗi năm với mật độ dân số cao (1.246 người mỗi km<sup>2</sup>). Cùng áp lực gia tăng dân số, nhận thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng dân cư trong khu vực còn hạn chế khiến việc sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước ở khu vực này còn nhiều thách thức.

Trong số 48.000 người dân địa phương sống trong vùng đệm, gần 50% có sinh kế và thu nhập phụ thuộc vào tài nguyên đất ngập nước. Trong bản báo cáo tóm tắt về VQG Xuân Thủy thì khu vực này đang bị (i) tiếp tục suy thoái về tài nguyên thiên nhiên (ii) thực hành sinh kế không bền vững của các cộng đồng địa phương và (iii) năng lực hạn chế của nguồn nhân lực, bao gồm cả tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học.

Một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với chính quyền địa phương là cân bằng các giá trị tự nhiên của vùng đất ngập nước đồng thời ổn định và tăng cường sinh kế của người dân địa phương.

### 3. Tình hình quản lý VQG Xuân Thủy

Tháng 01/1989, vùng bãi bồi ở cửa sông ven biển thuộc huyện Xuân Thủy chính thức được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar) và từ năm 1995, Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy được thành lập nhằm bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học đất ngập nước ở đây. Ngày 02 tháng 01 năm 2003, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt chuyên Khu Bảo tồn đất ngập nước Xuân Thủy thành Vườn Quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Ngay sau đó, Ban Quản lý VQG Xuân Thủy đã được thành lập và tới nay đã không ngừng được củng cố và phát triển. Đến nay, Vườn có tổng số cán bộ biên chế là 32 người.

Kể từ khi thành lập đến nay, VQG Xuân Thủy đã có nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học ở đây. Các hoạt động đào tạo năng lực đã giúp cho cán bộ quản lý của Vườn có nhiều kỹ năng quản lý đất ngập nước, điều tra, quan trắc đa dạng sinh học, kỹ năng làm việc với cộng đồng... Nâng cao nhận thức và cải thiện sinh kế của cộng đồng trong khu vực đã được quan tâm: Nhiều dự án hỗ trợ người dân cải thiện và thay đổi sinh kế như nuôi ong, trồng nấm, canh tác thủy sản bền vững, du lịch sinh thái, xây dựng mô hình cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên đa dạng sinh học... nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng ngập mặn.

Tuy nhiên, một số công tác quản lý chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu của Vườn về bảo vệ tài nguyên môi trường, nghiên cứu khoa học và giao lưu quốc tế. Hiện tại ở đơn vị có 5 kỹ sư lâm nghiệp, 2 kỹ sư sinh học, 1 kỹ sư nông nghiệp, 1 cử nhân kinh tế, 1 cử nhân ngoại ngữ và 2 trung cấp. Đội ngũ cán bộ của Vườn vẫn còn thiếu hụt ở một số chuyên ngành như: Thủy sản, Luật và Môi trường. Ban quản lý Vườn vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức để kiểm soát và hạn chế các áp lực về phát triển kinh tế, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... gây nên đối với đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Xuân Thủy. Việc thiếu cơ chế quản lý và chia sẻ lợi ích của việc sử dụng tài nguyên đất ngập nước trong vùng lõi của VQG vẫn còn tồn tại đòi hỏi

cần hoàn thiện hơn thể chế quản lý của Vườn, đồng thời cần thực hiện rà soát quy hoạch quản lý bảo vệ và phát triển VQG Xuân Thủy nhằm đáp ứng được nhu cầu quản lý hiện nay.

### III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Vườn Quốc gia Xuân Thủy là vùng đất ngập nước cửa sông ven biển có độ đa dạng sinh học cao, là nơi di trú của nhiều loài chim nước có tầm quan trọng quốc tế. VQG Xuân Thủy cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng và các nguồn lợi cho người dân trong khu vực.

Tuy vậy, đa dạng sinh học của Vườn hiện vẫn đang tiếp tục bị đe dọa do nhiều nguyên nhân. Để bảo tồn và sử dụng khôn khéo vùng đất ngập nước quan trọng này, tác giả khuyến nghị cần triển khai những hoạt động ưu tiên sau:

1. Thực hiện quy hoạch Vườn Quốc gia Xuân Thủy theo hướng phân vùng bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn lợi đa dạng sinh học.
2. Tiếp tục quan tâm thực hiện các giải pháp nâng cao đời sống người dân vùng đệm và chia sẻ lợi ích từ các nguồn lợi của đất ngập nước
3. Thực hiện Chương trình quan trắc đa dạng sinh học ở VQG Xuân Thủy nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học và kịp thời xác định các vấn đề về đa dạng sinh học của Vườn.
4. Tăng cường năng lực quản lý của Ban quản lý VQG.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Việt Cách, Nguyễn Xuân Thuận, Lê Mạnh Hùng, Nguyễn Đức Tú, Phan Văn Trường, Đinh Thị Phương**, 2009. Chim Vườn Quốc gia Xuân Thủy. Sách hướng dẫn.
2. **Nguyễn Việt Cách**, 2011. Kinh nghiệm quản lý VQG-Khu Ramsar Xuân Thủy, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. NXB. KHKT, Hà Nội.
3. **Cục Bảo vệ môi trường Việt Nam**, 2005. Tổng quan về hiện trạng đất ngập nước Việt Nam sau 15 năm thực hiện công ước Ramsar, Hà Nội.
4. **Cục Môi trường Quốc gia**, 2001. Đất ngập nước Việt Nam: Đánh giá về đa dạng sinh học và môi trường, Hà Nội.
5. **Dự án JICA-NBDS**, 2012. Báo cáo tổng hợp về kết quả của chuyến điều tra và xây dựng bộ chi thị đa dạng sinh học đất ngập nước tại Vườn Quốc gia Xuân Thủy (tỉnh Nam Định) thực hiện trong tháng 12/2012. Tài liệu Dự án JICA-NBDS và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.
6. **Duong Ngoc Cuong & Tran Minh Khoa**, 2004. Fish composition in the mangrove of northern communes of Giao Thuy district, Nam Dinh province, in Phan Nguyen Hong (ed.) Mangrove ecosystem in the Red River Coastal Zone: Biodiversity, Ecology, Socio-economics, Management and Education, Agricultural Publishing House, Hanoi, 2004, p.: 121-124.
7. **Phan Nguyen Hong and Hoang Thi San**, 1993. Mangroves of Vietnam. IUCN, Bangkok, p. 22; 35-50.
8. **Phan Nguyên Hồng, Lê Xuân Tuấn, Phan Thị Anh Đào**, 2007. Đa dạng sinh học ở VQG Xuân Thủy. MERC-MCD, Hà Nội, Việt Nam.
9. **Le Nguyen Ngat & Tran Giang Hoan**, 2004. Amphibians and reptiles in the coastal areas of Nam Dinh and Thai Binh provinces in Phan Nguyen Hong (ed.) Mangrove ecosystem in the Red River Coastal Zone: Biodiversity, Ecology, Scio-economics, Management and Education, Agricultural Publishing House, Hanoi, 2004, p.: 147-154.
10. **Do Van Nhung & Hoang Ngoc Khac**, 2004. Data on benthos in the mangrove areas of the Red River mouth in Phan Nguyen Hong (ed) Mangrove ecosystem in the Red River Coastal Zone:

Biodiversity, Ecology, Socio-economics, Management and Education, Agricultural Publishing House, Hanoi, 2004: P.: 93-102.

11. **Nguyễn Đức Tú, Lê Mạnh Hùng và Lê Trọng Trái**, 2006. Bảo tồn các vùng đất ngập nước trọng yếu ở Đồng bằng Bắc Bộ: Đánh giá lại các vùng chim quan trọng sau 10 năm. Báo cáo bảo tồn số 31, Birdlife Việt Nam.
12. **Ủy ban Nhân dân huyện Giao Thủy**, 2011. Báo cáo hàng năm về tình hình kinh tế xã hội của khu vực vùng đệm của VQG Xuân Thủy, Nam Định, Việt Nam

## **BIOLOGICAL DIVERSITY IN XUAN THUY NATIONAL PARK, NAM DINH PROVINCE**

**HOANG THI THANH NHAN, HO THANH HAI, LE XUAN CANH**

### **SUMMARY**

Based on analysis of previous scientific data and study results of the survey in XuanThuy National Park (XTNP) in December, 2012, the status on biodiversity of XTNP is presented at levels of ecosystems and species composition. XTNP has many types of ecosystems with different characteristics on natural conditions, habitats and biomes. Up to now, 1,514 species are recorded in XTNP, belonging to groups of plants, plankton, sea-weed and sea-grass, macroinvertebrates, fishes, insects, reptile-amphibians, birds and mammania.

Xuan Thuy National Park is under a number of pressures, especially anthropogenic activities in process of socio-economic development. Those pressures cause degradation of natural resources and biodiversity, and thereby leading to conflicts between different interest groups. Some measures for effected conservation and sustainable use of resources in wetland of XTNP that are given in this paper.